

BẢNG LƯƠNG THÁNG 03/2022 BAO GỒM PC TNG (MỨC LƯƠNG 1.490.000Đ)

STT	HỌ TÊN	MẠCH	HỌ VÀ TÊN	QUẬN	NGÀY	HỆ SỐ			THÀNH TIỀN			TRUY LÃNH			TỔNG	BCH	BHPT	BHVN	PCD	TRUY LÃNH	TÊN LÃNH	CHỨC VỤ	
						Lương	PC	Pháp lý	Lương	PC	Pháp lý	Lương	PC	Pháp lý									Lương
			ĐỀ XUẤT			161.128	1,39	3,38	4.100	248.848	2.077.666	-	-	4.917.000	27.064.539	-	-	-	-	-	-	317.524.000	
1	BCT	HT	LUU THI THU	9	4.980	0,55	0,21	7.420.200	-	-	-	-	-	819.500	1.710.137	-	-	149.550	99.699	2.471.910	0	11.195.095	HT
2	BCT	GV	NGUYEN XUAN HOA	9	4.980	0,65	0,14	7.420.200	964.626	-	-	-	-	-	2.850.841	-	-	168.535	112.357	2.515.448	0	12.571.370	
3	BCT	GV	TRAN TRONG HUAN	9	4.980	0,50	0,32	7.420.200	742.020	-	-	-	-	-	2.611.910	-	-	107.741	2.446.666	0	12.091.513		
4	BCT	GV	TRAN THI XUAN DIEN	9	4.980	0,25	0,24	7.420.200	371.010	-	-	-	-	-	298.000	1.941.410	-	100.396	2.426.761	0	11.404.168	Tổ trưởng	
5	BCT	GV	NGUYEN NGOC NGA	9	4.980	0,20	0,26	7.420.200	-	-	-	-	-	-	298.000	2.006.712	-	145.874	2.315.460	0	11.019.274	Tổ trưởng	
6	BCT	GV	DANG TEN KIEN NGAN	9	4.980	0,26	0,26	7.420.200	-	-	-	-	-	-	-	1.979.252	-	93.495	2.226.060	0	10.593.819		
7	BCT	GV	NGUYEN NGOC BICH	9	4.980	0,20	0,26	7.420.200	-	-	-	-	-	-	298.000	2.006.712	-	97.249	2.315.460	0	11.019.274	Tổ trưởng	
8	BCT	GV	BU THI KIM OANH	8	4.650	0,22	0,22	6.928.500	-	-	-	-	-	-	-	1.524.270	-	84.538	2.078.550	0	9.641.778		
9	BCT	GV	HU THI THU PHUONG	7	4.320	0,20	0,20	6.456.800	-	-	-	-	-	-	-	1.287.360	-	77.242	1.931.040	0	8.844.163		
10	BCT	GV	NGUYEN DUY SENG	7	4.320	0,20	0,20	6.456.800	-	-	-	-	-	-	-	1.287.360	-	77.242	1.931.040	0	8.844.163		
11	BCT	GV	TRAN THI THANH THUY	5	3.660	0,14	0,14	5.453.400	-	-	-	-	-	-	-	763.476	-	62.169	1.636.020	0	7.201.124	Tổ trưởng	
12	BCT	GV	HOA NAM	6	3.960	0,20	0,13	5.945.100	-	-	-	-	-	-	298.000	811.603	-	70.547	1.872.930	0	8.186.886	Tổ trưởng	
13	BCT	GV	NGUYEN VAN TEP	4	3.330	0,20	0,12	4.961.700	-	-	-	-	-	-	298.000	631.164	-	88.363	1.577.910	0	6.803.233	Tổ trưởng	
14	BCT	GV	CHU CONG CUONG	5	3.660	0,12	0,12	5.453.400	-	-	-	-	-	-	-	654.408	-	91.617	1.636.020	0	7.102.508		
15	BCT	GV	DINH QUY TAM	4	3.330	0,12	0,12	4.961.700	-	-	-	-	-	-	-	595.404	-	83.357	1.485.510	0	6.462.118		
16	BCT	GV	TRAN THI HONG TRANG	4	3.330	0,20	0,11	4.961.700	-	-	-	-	-	-	298.000	578.567	-	87.274	1.577.910	0	6.803.159	Tổ trưởng	
17	BCT	GV	NGUYEN THI THUY CHU	4	3.330	0,15	0,09	4.961.700	-	-	-	-	-	-	223.500	466.668	-	84.778	1.555.560	0	6.613.982	Tổ phó	
18	BCT	GV	NGUYEN NGOC THAO LOAN	4	3.330	0,09	0,09	4.961.700	-	-	-	-	-	-	-	446.553	-	81.124	1.488.510	0	6.328.896		
19	BCT	GV	LE QUOC THANG	3	3.000	0,06	0,06	4.470.000	-	-	-	-	-	-	-	268.200	-	71.073	1.341.000	0	5.581.489		
20	BCT	GV	NGO QUANG VIET	2	2.670	0,15	0,15	3.978.500	-	-	-	-	-	-	223.500	-	-	42.018	1.260.480	0	5.031.151	Tổ phó	
21	BCT	GV	HOANG THI THANH THUY	6	3.650	0,15	0,15	5.418.500	-	-	-	-	-	-	-	815.775	-	63.027	1.631.550	0	7.229.126		
22	BCT	GV	DUONG QUOC TOAN	5	3.240	0,13	0,13	4.976.600	-	-	-	-	-	-	-	646.958	-	93.814	1.631.550	0	7.229.126		
23	BCT	GV	TRUONG NGOC BICH VAN	3	3.030	0,15	0,11	4.514.700	-	-	-	-	-	-	223.500	521.202	-	52.946	1.421.460	0	6.128.625	Tổ phó	
24	BCT	GV	DAO THI HUE	1	2.410	0,15	0,15	3.900.000	-	-	-	-	-	-	223.500	-	-	57.216	1.144.320	0	4.558.208	Tổ phó	
25	BCT	GV	DANG THI NHI	1	2.100	0,15	0,15	3.129.000	-	-	-	-	-	-	223.500	201.150	-	35.537	1.005.750	0	4.186.266	Tổ phó	
26	BCT	GV	HA THI THOM	2	2.410	0,15	0,15	3.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.664	1.077.270	0	4.291.125		
27	BCT	GV	NGUYEN THI LAN CHI	2	2.410	0,15	0,15	3.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.664	1.077.270	0	4.291.125		
28	BCT	GV	LE THI KIM NHIENG	1	2.410	0,15	0,15	3.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.664	1.077.270	0	4.291.125		
29	BCT	GV	TRAN THI HOA MY	1	2.100	0,15	0,15	3.129.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.935	938.700	0	3.739.155		
30	BCT	GV	TRAN THI BINH	1	2.100	0,15	0,15	3.129.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.935	938.700	0	3.739.155		
31	BCT	GV	BU THI THAO	1	2.100	0,15	0,15	3.129.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ngày tháng hàng tháng tháng 12/2022	
32	BCT	GV	TRAN THI BAO NHI	1	2.100	0,15	0,15	3.129.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.935	938.700	0	3.739.155		
33	BCT	GV	NGUYEN THI NGOC HUAN	1	2.100	0,15	0,15	3.129.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.935	938.700	0	3.739.155		
34	BCT	GV	PHAM DINH NGUA	1	2.100	0,15	0,15	3.129.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.935	938.700	0	3.739.155		
35	BCT	GV	NGUYEN THI HIEN	1	2.100	0,15	0,15	3.129.000	-	-	-	-	-	-	223.500	-	-	50.388	1.005.750	0	4.066.237	Tổ phó	

STT	HỌ TÊN	QUÊ	BAC	HIEU SO		THANH TIEN		TRUY LAM			TONG	BHTT	BHTN	PCUD	TRUY LAM	TIENTAM	GHI CHÚ
				Luong	PC	PC TNG	Phu cấp	Lương	PC TNG	Phu cấp							
36	BCT	GV	ĐANG THAI XUYEN	2,100		3,120,000	-	-	-	-	3,120,000	46,935	31,290	918,700	0	3,739,155	
37	BCT	GV	HOANG THI QUYNH TRANG	2,100		3,120,000	-	-	-	-	3,120,000	46,935	31,290	918,700	0	3,739,155	
38	BCT	GV	NGUYEN HOANG LAM THAO	2,100		3,120,000	-	-	-	-	3,120,000	46,935	31,290	918,700	0	3,739,155	
39	BCT	GV	NGO THI LY	2,100		3,120,000	-	-	-	-	3,120,000	46,935	31,290	918,700	0	3,739,155	
40	BCT	GV	DO VET BUC	2,100		3,120,000	-	-	-	-	3,120,000	46,935	31,290	918,700	0	3,739,155	
41	BCT	GV	TRAN NGOC THI AN	2,100		3,120,000	-	-	-	-	3,120,000	46,935	31,290	918,700	0	3,739,155	
42	BCT	GV	NGUYEN THI THUY NHUNG	2,100		3,120,000	-	-	-	-	3,120,000	46,935	31,290	918,700	0	3,739,155	
43	BCT	GV	NGUYEN NGOC THI AN	2,100		3,120,000	-	-	-	-	3,120,000	46,935	31,290	918,700	0	3,739,155	
44	BCT	GV	BEI THI NGOC TUYEN	2,100		3,120,000	-	-	-	-	3,120,000	46,935	31,290	918,700	0	3,739,155	
45	BCT	GV	TRAN THI TRANG	2,100		3,120,000	-	-	-	-	3,120,000	46,935	31,290	918,700	0	3,739,155	
46	BCT	GV	PHAM THI ANH TUYET	2,100		3,120,000	-	-	-	-	3,120,000	46,935	31,290	918,700	0	3,739,155	
47	BCT	GV	LAIRANG THANH THAO	2,100		3,120,000	-	-	-	-	3,120,000	46,935	31,290	918,700	0	3,739,155	
48	BCT	GV	LE THI LAN	2,100		3,120,000	-	-	-	-	3,120,000	46,935	31,290	918,700	0	3,739,155	
49	BCT	GV	NGUYEN THI THANH HANG	2,100		3,120,000	-	-	-	-	3,120,000	46,935	31,290	918,700	0	3,739,155	
50	BCT	GV	LAIRANG	3,660	0,20	5,431,400	-	204,000	-	-	5,751,400	86,271	57,514	1,837,170	0	5,147,905	Toi mang
51	BCT	GV	NGUYEN NGOC QUYNH TRAM	2,260		3,167,400	-	-	-	-	3,167,400	50,511	31,674			3,013,823	
52	BCT	GV	NGUYEN THI AN	3,000		4,470,000	-	-	-	-	4,470,000	71,744	47,829	1,341,000	0	5,621,605	
53	BCT	GV	NGO VU HA MA	3,000		4,470,000	-	-	-	-	4,470,000	71,073	47,382	1,341,000	0	5,581,689	
54	BCT	GV	BEI THI NGOC NGOC AN	3,660	0,45	5,431,400	-	670,500	-	-	6,201,900	101,799	69,199	1,837,170	0	8,039,578	PHI
55	BCT	GV	BEI THI NGOC AN	4,230	0,00	6,237,800	-	-	-	-	6,237,800	94,217	63,878		0	5,627,581	
56	BCT	GV	HO THI THU MAI	1,360		2,026,400	-	-	-	-	2,026,400	30,396	20,264			1,813,638	
57	BCT	GV	NGUYEN THI YEN	1,360		2,026,400	-	-	-	-	2,026,400	30,396	20,264			1,813,638	
58	BCT	GV	MAI HONG TIEN	1,560		2,231,000	-	-	-	-	2,231,000	33,525	22,350			2,000,325	
TONG KET				165,940	1,394	3,300	4,200	246,550,600	2,877,666	27,644,539	6,417,000	21,905,796	22,504,444	71,383,397	0	333,152,801	
NHAU SU				54	0	0	2	50	5								

Chữ ký và đóng dấu của người làm việc này phải có mặt khi nộp hồ sơ đăng ký.

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Cẩm Tú

